

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI  
BẢNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây gọi là "Công ty") tiền thân là khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19/03/2008 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06/08/2024.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 16/03/2021 với mã giao dịch là BCV.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Tạ Quang Thành	Thành viên	
- Ông Lâm Đức Xuân	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 03/10/2025</i>
- Ông Vương Văn Hường	Thành viên	
- Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 03/10/2025</i>

### BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Tạ Quang Thành	Giám đốc
- Bà Nông Thị Thúy	Phó Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên
- Ông Nguyễn Lệnh An	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Tạ Quang Thành - Chức danh: Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 001 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 23. Theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Ông Tạ Quang Thành**

**Giám đốc**

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Công Ty Cổ  
Phần Du  
Lịch Và  
Thương Mại  
Bằng Giang  
Cao Bằng -  
Vimico

Digitally signed by Công Ty Cổ  
Phần Du Lịch và Thương Mại  
Bằng Giang Cao Bằng - Vimico  
DN: C=VN, S=CAO BẰNG, L=  
CAO BẰNG, OU=Công Ty Cổ  
Phần Du Lịch và Thương Mại  
Bằng Giang Cao Bằng -  
Vimico,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1,  
I=4537495013094  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.03.26  
08:26:05  
+07'00'  
Fossil PDF Reader Version:  
2025.2.0



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.977.682.110</b>	<b>8.009.653.440</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6.717.336.772</b>	<b>5.626.978.213</b>
1. Tiền	111		6.717.336.772	5.626.978.213
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.655.936.894</b>	<b>2.167.495.230</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.203.978.802	2.067.161.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	583.649.092	232.022.792
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(131.691.000)	(131.691.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>104.140.689</b>	<b>209.826.209</b>
1. Hàng tồn kho	141		104.140.689	209.826.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>500.267.755</b>	<b>5.353.788</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	4.947.171	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28	29
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.2	495.320.556	5.353.759
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.654.053.126</b>	<b>13.552.466.884</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.441.618.712</b>	<b>11.776.417.657</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.441.618.712	11.776.417.657
<i>Nguyên giá</i>	222		42.972.807.027	42.218.490.274
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(31.531.188.315)	(30.442.072.617)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.212.434.414</b>	<b>1.776.049.227</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.212.434.414	1.776.049.227
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>22.631.735.236</b>	<b>21.562.120.324</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.045.933.944</b>	<b>6.579.711.510</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.401.582.464</b>	<b>5.030.814.570</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	817.880.910	719.750.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	32.910.000	15.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	290.545.484	352.474.913
4. Phải trả người lao động	314		398.886.265	442.990.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	64.110
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	1.544.790.757	626.809.433
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	260.702.076	2.827.857.650
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	39.000.017
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	2.055.866.972	6.866.972
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.644.351.480</b>	<b>1.548.896.940</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.11	468.181.813	372.727.273
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	1.176.169.667	1.176.169.667
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.585.801.292</b>	<b>14.982.408.814</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>15.585.801.292</b>	<b>14.982.408.814</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		730.777.438	730.777.438
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.144.976.146)	(3.748.368.624)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.748.368.624)	(4.099.528.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		603.392.478	351.159.547
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>22.631.735.236</b>	<b>21.562.120.324</b>

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Lạc Thị Yến

Trưởng phòng Kế toán

Lạc Thị Yến

Giám đốc



Tạ Quang Thành

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.822.415.040	14.763.033.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>24.822.415.040</b>	<b>14.763.033.920</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.093.071.582	12.652.739.760
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.729.343.458</b>	<b>2.110.294.160</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.868.676	7.563.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.964.545	11.894.463
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.964.545</i>	<i>11.894.463</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	12.777.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.785.517.471	1.916.569.032
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(49.269.882)</b>	<b>176.616.325</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	782.961.342	265.859.089
12. Chi phí khác	32	VI.7	130.298.982	91.315.867
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>652.662.360</b>	<b>174.543.222</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>603.392.478</b>	<b>351.159.547</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>603.392.478</b>	<b>351.159.547</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>V.10</b>	<b>335</b>	<b>195</b>

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Lục Thị Yến

Trưởng phòng Kế toán

Lục Thị Yến

Giám đốc



Tạ Quang Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		603.392.478	351.159.547
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.089.115.698	1.173.998.575
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.868.676)	(7.563.588)
- Chi phí lãi vay	06		1.964.545	11.894.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.685.604.045	1.529.488.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.591.540	(749.667.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		105.685.520	(49.874.475)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.543.713.439)	2.912.671.887
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(441.332.358)	190.977.475
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.028.655)	(12.092.795)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.091.000.000	63.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(42.000.000)	(73.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.874.806.653</b>	<b>3.811.403.239</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(754.316.753)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.868.676	7.563.588
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(745.448.077)</b>	<b>7.563.588</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.000.017)	(118.932.496)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(39.000.017)</b>	<b>(118.932.496)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1.090.358.559</b>	<b>3.700.034.331</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	5.626.978.213	1.926.943.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>6.717.336.772</b>	<b>5.626.978.213</b>

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Lục Thị Yến

Lục Thị Yến



Tạ Quang Thành

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO (dưới đây gọi là "Công ty") tiền thân là Khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19/03/2008 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06/08/2024.

Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 16/03/2021 với mã giao dịch là BCV.

Công ty có trụ sở chính tại Số 001 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống và giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô, ... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 29 người (Tại ngày 31/12/2024 là 29 người).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### **2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả.

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

*Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản doanh thu cho thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Doanh thu từ các dịch vụ ăn uống, phòng nghỉ, lễ hành, cho thuê kiot và văn phòng. Doanh thu cho thuê kiot và văn phòng được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

**Lãi tiền gửi:** Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**15. Nguyên tắc kế toán thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	148.620.466	235.040.237
Tiền gửi ngân hàng	6.568.716.306	5.391.937.976
<b>Cộng</b>	<b><u>6.717.336.772</u></b>	<b><u>5.626.978.213</u></b>

### 2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>806.150.802</b>	<b>1.783.587.508</b>
Sở lao động thương binh và xã hội Cao Bằng	-	1.278.452.500
Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Cao Bằng	134.980.000	20.190.000
Bà Lê Thị Hồng Xuyên	165.002.000	185.000.000
Các đối tượng khác	506.168.802	299.945.008
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>397.828.000</b>	<b>283.574.000</b>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.203.978.802</u></b>	<b><u>2.067.161.508</u></b>

### 3. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>583.649.092</b>	<b>232.022.792</b>
Ký cược, ký quỹ (*)	500.082.198	152.428.039
Công ty TNHH MTV sự kiện và liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	75.000.000
Các khoản khác	8.566.894	4.594.753
<b>Cộng</b>	<b><u>583.649.092</u></b>	<b><u>232.022.792</u></b>

(\*) Khoản ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BÀNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**4. Nợ xấu**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển miền núi	19.177.000	-	19.177.000	-
Công ty Liên minh người dùng	37.514.000	-	37.514.000	-
Công ty TNHH MTV sự kiện và liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>131.691.000</b>	<b>-</b>	<b>131.691.000</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	58.825.576	-	102.005.082	-
Công cụ dụng cụ	34.025.802	-	68.661.426	-
Hàng hóa	11.289.311	-	39.159.701	-
<b>Cộng</b>	<b>104.140.689</b>	<b>-</b>	<b>209.826.209</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.947.171</b>	<b>-</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.947.171	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.212.434.414</b>	<b>1.776.049.227</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	902.020.202	1.333.268.390
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.310.414.212	442.780.837
<b>Cộng</b>	<b>2.217.381.585</b>	<b>1.776.049.227</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẢNG GIANG CAO BẢNG - VIMICO

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

### 7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	39.165.191.828	2.417.122.461	546.812.349	89.363.636	42.218.490.274
Tăng trong năm	160.000.000	594.316.753	-	-	754.316.753
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.325.191.828</b>	<b>3.011.439.214</b>	<b>546.812.349</b>	<b>89.363.636</b>	<b>42.972.807.027</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	27.487.517.244	2.350.879.388	546.812.349	56.863.636	30.442.072.617
Khấu hao trong năm	1.008.768.626	70.347.072	-	10.000.000	1.089.115.698
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.496.285.870</b>	<b>2.421.226.460</b>	<b>546.812.349</b>	<b>66.863.636</b>	<b>31.531.188.315</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	11.677.674.584	66.243.073	-	32.500.000	11.776.417.657
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.828.905.958</b>	<b>590.212.754</b>	<b>-</b>	<b>22.500.000</b>	<b>11.441.618.712</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.932.556.772 VND (tại ngày 31/12/2024 là 6.176.797.783 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2025 chờ thanh lý là 204.545.455 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 11.677.674.584 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>817.880.910</b>	<b>817.880.910</b>	<b>719.750.754</b>	<b>719.750.754</b>
Bà Nguyễn Thị Dung	32.495.000	32.495.000	72.134.050	72.134.050
Bà Nguyễn Thị Hoa	-	-	172.379.000	172.379.000
Ông Trần Thanh Hải	53.391.000	53.391.000	49.537.448	49.537.448
Bà Đinh Thị Huệ	-	-	-	-
Hộ kinh doanh Mai Hạnh Duyên	124.657.186	124.657.186	72.000.311	72.000.311
Các đối tượng khác	607.337.724	607.337.724	353.699.945	353.699.945
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>817.880.910</b>	<b>817.880.910</b>	<b>719.750.754</b>	<b>719.750.754</b>

**9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba</b>	<b>32.910.000</b>	<b>15.000.000</b>
Công ty Cổ phần Lữ Hành Việt - Du lịch Việt Nam	4.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Khảo sát thiết kế xây dựng Hải Đăng	9.450.000	-
Bà Lương Thị Lan	-	7.500.000
Các đối tượng khác	19.460.000	7.500.000
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>32.910.000</b>	<b>15.000.000</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**10.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	352.474.913	1.089.865.502	1.153.461.826	288.878.589
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.692.722	10.025.827	1.666.895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	680.580.403	680.580.403	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>352.474.913</b>	<b>1.785.138.627</b>	<b>1.847.068.056</b>	<b>290.545.484</b>

**10.2 Thuế phải thu**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.353.759	-	-	5.353.759
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	489.966.797	489.966.797
<b>Cộng</b>	<b>5.353.759</b>	<b>-</b>	<b>489.966.797</b>	<b>495.320.556</b>

**11. Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.544.790.757</b>	<b>626.809.433</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.544.790.757	626.809.433
<b>Dài hạn</b>	<b>468.181.813</b>	<b>372.727.273</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng	468.181.813	372.727.273
<b>Cộng</b>	<b>2.012.972.570</b>	<b>999.536.706</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**12. Phải trả khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>260.702.076</b>	<b>2.827.857.650</b>
Kinh phí công đoàn	-	2.112.977
Các khoản khác	260.702.076	2.825.744.673
<b>Phải trả khác dài hạn</b>	<b>1.176.169.667</b>	<b>1.176.169.667</b>
Nhận ký cược, ký quỹ tiền thuê mặt bằng	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng (Lãi vay đầu tư xây dựng khách sạn Bằng Giang) (*)	976.169.667	976.169.667
<b>Cộng</b>	<b><u>1.436.871.743</u></b>	<b><u>4.004.027.317</u></b>

(\*) Khoản lãi phải trả phát sinh từ khoản vay ban đầu khi tiến hành xây dựng khách sạn giai đoạn năm 1994 - 2000.

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối năm</u>
	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>39.000.017</b>	-	<b>39.000.017</b>	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>39.000.017</b>	-	<b>39.000.017</b>	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	39.000.017		39.000.017	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>39.000.017</u></b>	<b>-</b>	<b><u>39.000.017</u></b>	<b>-</b>

**14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	55.811.436	6.811.436
Quỹ phúc lợi (*)	2.000.055.536	55.536
<b>Cộng</b>	<b><u>2.055.866.972</u></b>	<b><u>6.866.972</u></b>

(\*) Trong năm, công ty tăng quỹ phúc lợi số tiền 2.000.000.000 đồng từ nguồn Quỹ phúc lợi Công ty mẹ - Tổng công ty nhằm hỗ trợ Công ty khắc phục hậu quả sau bão số 11 năm 2025 theo quyết định số 1304/QĐ-VIMICO ngày 24 tháng 12 năm 2025.

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	730.777.438	(4.099.528.171)	14.631.249.267
Lãi trong năm trước	-	-	351.159.547	351.159.547
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>18.000.000.000</u></b>	<b><u>730.777.438</u></b>	<b><u>(3.748.368.624)</u></b>	<b><u>14.982.408.814</u></b>
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	730.777.438	(3.748.368.624)	14.982.408.814
Lãi trong năm nay	-	-	603.392.478	603.392.478
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>18.000.000.000</u></b>	<b><u>730.777.438</u></b>	<b><u>(3.144.976.146)</u></b>	<b><u>15.585.801.292</u></b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTKP	9.235.000.000	9.235.000.000
Tỉnh ủy Cao Bằng	7.516.000.000	7.516.000.000
Các cổ đông khác	1.249.000.000	1.249.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>18.000.000.000</u></b>	<b><u>18.000.000.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>+ Vốn góp cuối năm</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/ đã chào bán (*)	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ bán ra công chúng (*)	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.822.415.040	14.763.033.920
<b>Cộng</b>	<b>24.822.415.040</b>	<b>14.763.033.920</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	8.950.132.543	11.989.389.084
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	15.872.282.497	2.773.644.836
<b>Cộng</b>	<b>24.822.415.040</b>	<b>14.763.033.920</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	22.093.071.582	12.652.739.760
<b>Cộng</b>	<b>22.093.071.582</b>	<b>12.652.739.760</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.868.676	7.563.588
<b>Cộng</b>	<b>8.868.676</b>	<b>7.563.588</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.964.545	11.894.463
<b>Cộng</b>	<b>1.964.545</b>	<b>11.894.463</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.569.924.930	1.374.090.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.893.482	57.505.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.333.333	10.000.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.570.041	183.893.994
Chi phí bằng tiền khác	886.795.685	288.079.028
<b>Cộng</b>	<b>2.785.517.471</b>	<b>1.916.569.032</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Tiền hỗ trợ người lao động từ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	226.000.000	240.000.000
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	489.966.797	-
Các khoản khác	66.994.545	25.859.089
<b>Cộng</b>	<b>782.961.342</b>	<b>265.859.089</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	6.494.982	1.959.867
Phụ cấp thù lao	98.532.000	54.000.000
Các khoản khác	25.272.000	35.356.000
<b>Cộng</b>	<b>130.298.982</b>	<b>91.315.867</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.303.713.739	4.892.022.547
Chi phí nhân công	3.286.385.294	3.047.230.980
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.254.240.603	1.259.774.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.089.115.698	1.173.998.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.367.656.064	2.097.101.406
Chi phí khác bằng tiền	2.577.477.655	2.111.958.879
<b>Cộng</b>	<b>24.878.589.053</b>	<b>14.582.086.720</b>

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>603.392.478</b>	<b>351.159.547</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>130.298.982</b>	<b>78.315.867</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>130.298.982</u>	<u>78.315.867</u>
Các khoản chi phí không được trừ	130.298.982	78.315.867
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước</b>	<b>733.691.460</b>	<b>429.475.414</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(733.691.460)	(429.475.414)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>603.392.478</b>	<b>351.159.547</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	603.392.478	351.159.547
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>335</b>	<b>195</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

#### 2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tỉnh ủy Cao Bằng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẢNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đà quý Việt Nhật - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Công ty mẹ
Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch HĐQT
Ông Tạ Quang Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Bà Nông Thị Thúy	Phó Giám đốc
Ông Lâm Đức Xuân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/10/2025)
Ông Vương Văn Hường	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 03/10/2025)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Lệnh An	Thành viên Ban Kiểm soát

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

**2.2 Giao dịch với bên liên quan**

**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

<b>Họ tên bên liên quan</b>	<b>Các khoản thu nhập</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Ông Nguyễn Văn Viên	Thù lao	17.946.000	10.368.000
Ông Tạ Quang Thành	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	186.070.000	57.535.000
Ông Lâm Đức Xuân	Thù lao	12.087.000	9.072.000
Ông Vương Văn Hường	Thù lao	16.116.000	9.072.000
Ông Đỗ Văn Thắng	Thù lao	4.029.000	9.072.000
Bà Nông Thị Thúy	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	160.430.000	76.895.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thù lao	17.946.000	9.072.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thù lao	15.204.000	8.208.000
Ông Nguyễn Lệnh An	Thù lao	15.204.000	8.208.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>445.032.000</b>	<b>197.502.000</b>

**b. Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cung cấp dịch vụ	10.617.529.574	2.262.637.429
	Nhận hỗ trợ	2.226.000.000	3.040.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	250.216.110	299.952.778
Tỉnh ủy Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	-	104.171.297
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	511.328.702	106.883.332
	Mua hàng hóa	67.193.521	63.820.368

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG CAO BẰNG - VIMICO

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cung cấp dịch vụ	7.400.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cung cấp dịch vụ	1.905.072.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cung cấp dịch vụ	354.736.111	-

### c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

#### Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	173.559.000	241.123.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	224.269.000	42.451.000
<b>Cộng</b>	<b>397.828.000</b>	<b>283.574.000</b>

### 4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Cao Bằng, ngày 21 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Lục Thị Yên

Trưởng phòng Kế toán

Lục Thị Yên

Giám đốc



Tạ Quang Thành